

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 136/2024/DS-PT
Ngày: 19-6-2024
V/v: Tranh chấp chia thừa kế quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Lại Văn Tùng

Ông Nguyễn Đức Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 03 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2024/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ (tên gọi khác Nguyễn Văn Đ1), sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 09/10/2023). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L: Ông Trần Văn B, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm G, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/11/2023). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Vũ Văn T**, Công ty **L2**, Đoàn luật sư thành phố **H**. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1948; địa chỉ: **Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**. Vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**. Vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1967; đăng ký HKTT: **Xóm F, xã H, huyện H, Nam Định**; nơi ở hiện nay: **Số E ấp T, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh**. Vắng mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1970; địa chỉ: **Xóm G, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**. Vắng mặt.

5. Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông**. Vắng mặt.

6. Bà **Trần Thị L1**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông **Nguyễn Đức H2**, sinh năm 1954; địa chỉ: **Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**. Vắng mặt.

2. Ông **Đình Văn T2**, sinh năm 1961; địa chỉ: **Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2023, bản tự khai ngày 08/10/2023 và lời trình bày trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông **Nguyễn Hữu Đ** và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn Đ2** trình bày:*

Bố mẹ đẻ ông **Đ** là cụ **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1921, đã chết ngày 15/8/1958 và cụ **Nguyễn Thị V1**, sinh năm 1917, đã chết ngày 05/4/2011. Hai cụ **Văn s** được 03 người con chung gồm: Ông **Nguyễn Văn N** (tức **Nguyễn Hữu N1**), ông **Nguyễn Hữu Đ** và bà **Nguyễn Thị H**. Ông **N1** chết ngày 18/10/2022, có vợ là bà **Nguyễn Thị S1** đã chết ngày 01/02/2023 và 05 con gồm: Ông **Nguyễn Văn L**, bà **Nguyễn Thị S**, bà **Nguyễn Thị T1**, bà **Nguyễn Thị G** và ông **Nguyễn Văn H1**. Hai cụ **V1** không có con nuôi, con riêng.

Khi còn sống, hai cụ **V1** có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, diện tích 425m² (gồm đất ONT 265m²; đất NTS 160m²) tại xóm **B**, xã **H**, huyện **H**, tỉnh **Nam Định**; đã được Ủy ban nhân dân huyện **H** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M196266 ngày 19/12/1997 mang tên hộ bà **Nguyễn Thị V1**. Nguồn gốc đất là của ông cha để lại cho hai cụ **V1**. Sau khi cụ **V1** ông chết năm 1958, cụ **Văn bà** quản lý sử dụng nhà đất cùng các con, sau khi lập gia đình riêng ông **N1** được cụ **Văn bà** cho ở thổ đất liền kề cũng có nguồn gốc của hai cụ **V1**, ông **Đ** đến ở thổ đất của bố mẹ vợ ở cùng xóm, còn bà **H** không đi lấy chồng nên ở nhà với mẹ. Sau khi cụ **V1** bà chết thì bà **H** ở quản lý nhà đất của bố mẹ để lại. Trên đất bà **H** có xây dựng 01 nhà cấp 4, 01 bếp cấp 4; vợ chồng ông **L**, bà **L1** (là con ông **N1**) có xây 01 nhà cấp 4, nhưng các công trình trên đất hiện đều đã xuống cấp, không còn giá trị. Ngoài ra cụ **Nguyễn Thị V1** còn có đất nông nghiệp gồm cả tiêu chuẩn của bà **H**, hiện do bà **H** đang quản lý nhưng ông **Đ** không yêu cầu chia.

Cụ **Văn ông** chết năm 1958, không để lại di chúc, cụ **Văn b** có để lại di chúc là “Biên bản quyền thừa kế đất ở và đất canh tác” lập ngày 11/3/2011. Nội dung di chúc đã chia thửa đất số 18, diện tích 425m² cho 02 người con là ông **Nguyễn Hữu Đ** 213m² đất ở phía Đông và bà **Nguyễn Thị H** 212m² đất ở phía Tây. Khi lập di chúc có mời ông **Đình Văn T2** là bí thư chi bộ xóm, ông **Nguyễn Đức H2** là xóm trưởng, ông **Nguyễn Thế K** (đã chết) là đại diện đoàn thể của xóm đến nhà cụ **V1** chứng kiến và có mặt ba con của cụ **V1** là ông **N1**, ông **Đ**, bà **H** cùng ký tên vào bản di chúc; cụ **Văn b** không biết chữ nên nhờ ông **K** viết hộ và cụ **Văn** điểm chỉ dấu vân tay. Đến đầu năm 2023, ông **Đ** và bà **H** muốn làm thủ tục sang tên thửa đất mà cụ **Văn b** đã chia cho theo di chúc nhưng các con của ông **N1** trong đó có ông **Nguyễn Văn L** không nhất trí ký hồ sơ nên không làm thủ tục sang tên được.

Nay ông **Đ** đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ **Nguyễn Thị Văn l** ngày 11/3/2011 và chia di sản thừa kế của hai cụ **V1** để lại theo di chúc. Bà **H** đã có ý kiến tặng cho ông **Đ** toàn bộ di sản được hưởng theo di chúc nên ông **Đ** xin nhận sử dụng toàn bộ thửa đất số 18, diện tích 425m². Đối với các công trình xây dựng trên đất của bà **H** và ông **L**, bà **L1** do đã xuống cấp không còn giá trị thì ông **Đ** yêu cầu vợ chồng ông **L**, bà **L1** phải tháo dỡ để trả đất nhưng tại phiên toà ông **Đ** xin nhận

được sử dụng tài sản trên đất, ông đồng ý hỗ trợ cho ông L, bà L1 số tiền 20.000.000 đồng và nhất trí để bà H ở trên đất, chăm sóc cho bà H đến khi qua đời.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2023 và lời trình bày trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Ông L thống nhất với lời trình bày của ông Đ về mối quan hệ huyết thống, về thời điểm hai cụ V1 chết, về nguồn gốc tài sản của hai cụ V1 để lại. Ngoài ra ông L còn trình bày: Năm 1984, cụ Nguyễn Thị V1 có nói cho ông L là cháu đích tôn một phần đất diện tích 195m² có chiều dài Nam – Bắc là 13m và chiều dài Đ3 – Tây là 15m tại thửa đất đứng tên cụ Nguyễn Thị V1 tại xóm B, xã H để vợ chồng ông L xây nhà ở. Ông L, bà L1 đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói từ năm 1984 và đổ sân xi măng phía trước nhà, đến nay các tài sản trên vợ chồng ông L vẫn sử dụng. Cụ Văn bà nói miệng cho đất ông L thì các con, cháu đều biết nên khi ông L xây nhà không ai có ý kiến. Ông L chưa từng nghe thấy cụ V1 bà để lại di chúc, ngay từ khi ông N1 là bố ông L còn sống cũng không nói gì về việc cụ Văn b lập di chúc, bản thân ông L là cháu đích tôn cũng không được thông báo. Ông L không công nhận chữ ký “Ngợ” trong văn bản ngày 11/3/2011 là của ông N1 nhưng ông cũng không yêu cầu giám định. Nay ông L không đồng ý yêu cầu chia thừa kế di sản của hai cụ V1 theo yêu cầu của ông Đ, bà H; ông muốn để lại đất của hai cụ V1 cho con cháu sau này sử dụng chung, bà H vẫn được ở cho đến khi qua đời. Còn nếu phải chia thừa kế di sản của hai cụ V1 thì ông L yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông L phần đất diện tích 195m² đã được cụ Nguyễn Thị Văn t cho miệng từ năm 1984 và vợ chồng ông L đã xây nhà ở, làm sân vẫn đang sử dụng cho đến nay; đất của hai cụ V1 còn lại bao nhiêu thì chia thừa kế theo pháp luật vì ông L không công nhận di chúc của cụ Văn b do ông Đ đưa ra với lý do cụ Văn b không biết chữ nhưng di chúc không được chính quyền xác nhận nên không hợp pháp. Về đất ruộng nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị V1, ông L không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/10/2023 và lời trình bày tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ2 trình bày: Bà H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ. Bà đồng ý tặng cho ông Đ toàn bộ phần di sản bà được hưởng theo di chúc của cụ Nguyễn Thị V1 và tài sản trên đất do bà xây dựng, bà

không yêu cầu ông Đ phải thanh toán giá trị tài sản nhưng yêu cầu ông Đ để bà ở trên đất và phải chăm sóc bà đến khi qua đời.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn L. Ngoài ra bà L1 còn trình bày: Từ khoảng năm 2013 đến nay vợ chồng bà không ở căn nhà cấp 4 xây trên đất cụ Văn bà đã cho miệng từ năm 1984 mà đến ở nhà đất riêng của con trai bà ở cùng xóm để giúp trông coi nhà cửa. Tuy căn nhà xây đã lâu, được Hội đồng định giá xác định hết giá trị khấu hao nhưng gia đình bà vẫn có thể sửa chữa để sử dụng ở được, gia đình bà không có chỗ ở riêng nào khác. Bà đề nghị Toà án công nhận việc cụ Nguyễn Thị V1 đã tặng cho vợ chồng bà phần diện tích 195m² đất có công trình xây dựng của vợ chồng bà như lời trình bày của ông Nguyễn Văn L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà S thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn L về mối quan hệ huyết thống, về thời điểm hai cụ V1 chết, về nguồn gốc tài sản của hai cụ V1 để lại. Ngoài ra bà S còn trình bày: Cụ Văn ông chết từ lâu không để lại di chúc, cụ V1 bà chết năm 2011 thì bà có nghe nói để lại di chúc nhưng nội dung di chúc của cụ Văn b như thế nào thì bà không được biết. Nay bà S không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Đ, bà đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Nếu được chia thừa kế thì bà S nhận hưởng quyền lợi của mình theo quyết định của Toà án. Do bận công việc gia đình nên bà S xin giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông H1 là em ruột của ông Nguyễn Văn L và là cháu ruột của ông Nguyễn Hữu Đ. Ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ với lý do thừa đất ông Đ yêu cầu chia thừa kế đã được cụ Nguyễn Thị Văn t cho ông Nguyễn Văn L khoảng 40 năm nay và ông L đã xây nhà ở không ai có ý kiến gì; còn di chúc của cụ Nguyễn Thị V1 ngày 11/3/2011 do ông Đ yêu cầu công nhận là không có căn cứ hợp pháp vì khi lập di chúc cụ V1 đã 97 tuổi, không còn minh mẫn, ốm nằm liệt giường; cụ Văn b không biết chữ nên chỉ điểm chỉ

nhưng không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Do điều kiện ở xa nên ông **H1** xin giải quyết vắng mặt.

Tại bản trình bày ngày 08/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà thống nhất với ông Nguyễn Văn L về mối quan hệ huyết thống. Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ với lý do thừa đất ông Đ yêu cầu chia thừa kế đã được cụ Nguyễn Thị Văn t cho ông Nguyễn Văn L là cháu đích tôn khoảng 40 năm nay và ông L đã xây nhà ở đang sinh sống. Bà chưa từng nghe thấy cụ Nguyễn Thị Văn l di chúc, còn di chúc ngày 11/3/2011 do ông Đ cung cấp thì tại thời điểm đó cụ Văn b đã 97 tuổi, không còn minh mẫn, ốm nằm liệt giường; cụ Văn b không biết chữ nên chỉ điểm chỉ nhưng không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Bà H không biết chữ nhưng vẫn có chữ ký, còn chữ ký của ông N1 trong di chúc thì không giống chữ ký khi còn sống nên bà nghi ngờ tính minh bạch của bản di chúc. Nay bà đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do điều kiện ở xa nên bà T1 xin giải quyết vắng mặt.

Tại bản trình bày ngày 08/11/2023 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà thống nhất với ông Nguyễn Văn L về mối quan hệ huyết thống. Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ với lý do thừa đất ông Đ yêu cầu chia thừa kế đã được cụ Nguyễn Thị Văn t cho ông Nguyễn Văn L là cháu đích tôn khoảng 40 năm nay và ông L đã xây nhà ở đang sinh sống. Bà chưa từng nghe thấy cụ Nguyễn Thị Văn l di chúc, còn di chúc ngày 11/3/2011 do ông Đ cung cấp thì tại thời điểm đó cụ Văn b đã 97 tuổi, không còn minh mẫn và ốm nằm liệt giường; cụ Văn b không biết chữ nên chỉ điểm chỉ nhưng không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Bà H không biết chữ nhưng vẫn có chữ ký, còn chữ ký của ông N1 trong di chúc thì không giống chữ ký khi còn sống nên bà nghi ngờ tính minh bạch của bản di chúc. Nay bà đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2023, 06/11/2023 và tại phiên toà, người làm chứng ông Nguyễn Đức H2 và ông Đinh Văn T2 đều trình bày: Ông H2 nguyên là xóm trưởng, ông T2 nguyên là bí thư chi bộ xóm B. Ngày 11/3/2011, gia

đình cụ Nguyễn Thị V1 đã mời ông H2, ông T2, ông Nguyễn Thế K là chi hội trưởng Hội nông dân xóm (đã chết) và ông H3 là hàng xóm đến nhà chứng kiến việc họp gia đình cụ Văn lập di chúc chia đất cho hai con là ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị H. Về phía gia đình có cụ Văn b và ba con cụ V1 gồm ông N1 là bố ông L (đã chết), ông Đ, bà H. Do cụ V1 bà không biết chữ nên nhờ ông K viết hộ văn bản. Thời điểm đó tuy cụ Văn b đã già yếu nhưng vẫn còn minh mẫn, vẫn nói chuyện được. Ý nguyện của cụ Văn b là chia thừa đất diện tích 425m² tại xóm B cho ông Đ 213m², cho bà H 212m², có vẽ sơ đồ vị trí đất chia. Ba người con của cụ V1 có mặt đều thống nhất với ý kiến cụ Văn bà, không có ai tranh chấp gì. Mọi người có mặt cùng ký tên vào bản di chúc, cụ Văn điếm chỉ, còn ông H3 không ký tên. Khi ông N1 còn sống thì không thấy anh em xảy ra tranh chấp gì, chỉ sau khi ông N1 chết thì các ông mới thấy ông Đ, bà H và các con ông N1 xảy ra tranh chấp đất đai do các con ông N1 không đồng ý với di chúc của cụ V1 để lại.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 624, 627, 630, 631, 632, 634, 643, 659 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ (tên gọi khác Nguyễn Văn Đ1) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V1 và cụ Nguyễn Thị V1 theo di chúc đối với ông Nguyễn Văn L.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Thị V1 là quyền sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, diện tích 425m² (gồm đất ONT 265m², đất NTS 160m²) tại xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri M 196266 ngày 19/12/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị V1) có trị giá là 637.500.000đ (Sáu trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Công nhận “Biên bản quyền thừa kế đất ở và đất canh tác” ngày 11/3/2011 của cụ Nguyễn Thị V1 là di chúc có hiệu lực pháp luật.

Xác nhận người thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị V1 là ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị H. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H tặng cho

phần di sản thừa kế được hưởng theo di chúc của cụ Nguyễn Thị V1 cho ông Nguyễn Hữu Đ và không yêu cầu thanh toán giá trị.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị L1 về việc công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập năm 1984 (nói miệng) giữa cụ Nguyễn Thị V1 và ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị L1.

5. Giao cho ông Nguyễn Hữu Đ được quyền sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, diện tích 425m² (gồm đất ONT 265m², đất NTS 160m²) tại xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri M 196266 ngày 19/12/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị V1) có trị giá là 637.500.000đ (Sáu trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Ranh giới được giới hạn bởi các điểm mốc (1, 2, 3, 4, 1) trên sơ đồ kèm theo bản án, cụ thể: Phía Bắc giáp thửa đất số 280 dài 12,5m; phía Nam giáp đường xóm dài 12,0m; phía Đông giáp thửa số 280 dài 34,7m; phía Tây giáp ngõ đi chung và thửa đất số 17 dài 34,7m.

(Có sơ đồ quyền sử dụng đất kèm theo bản án)

Giao cho ông Nguyễn Hữu Đ được quyền sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng trên đất đều không còn giá trị gồm: 01 bếp mái ngói quay hướng Đông diện tích 23,04m², 01 công trình làm bếp và nhà kho chứa đồ quay hướng Đông diện tích 9,6m² và 01 bể nước 2m³ do bà Nguyễn Thị H xây dựng; 01 nhà mái ngói quay hướng Nam diện tích 55,2m², 01 sân bê tông phía trước nhà diện tích 107,5m² do ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị L1 xây dựng. Ông Nguyễn Hữu Đ có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quyết định của bản án.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu Đ nhận chịu trách nhiệm về chỗ ở và chăm sóc bà Nguyễn Thị H cho đến khi bà H qua đời.

Ông Nguyễn Hữu Đ tự nguyện hỗ trợ ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị L1 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) để được sử dụng công trình xây dựng của ông L, bà L1 trên thửa đất số 18.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 31/01/2024, ông Nguyễn Văn L làm đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho vợ chồng tôi được quyền sử dụng 195 m² đất đã xây dựng công trình thửa số 18 tờ bản đồ số 10, diện tích 425 m² đứng tên bà Nguyễn Thị V1; Đề nghị không công nhận di chúc của bà Nguyễn Thị V1 ngày 11/3/2011 là hợp pháp, yêu cầu chia di sản của hai cụ V1 là diện tích đất còn lại tại thửa số 18 theo qui định của pháp luật. Lý do của việc kháng cáo: Tôi không đồng ý việc Tòa án công nhận “Biên bản quyền thừa kế đất ở và đất canh tác” lập ngày 11/3/2011 do ông Đ cung cấp là hợp pháp. Năm 1984, cụ V1 đã nói cho vợ

chồng tôi là cháu đích tôn diện tích 195 m², vợ chồng tôi đã xây nhà cấp 4 và đổ sân xi măng sử dụng cho đến nay nhưng không được Tòa án công nhận quyền sử dụng; Tài liệu chứng kèm theo không có.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Luật sư **Vũ Văn T** là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Nguyễn Văn L** nộp cho Tòa án các tài liệu gồm: Đơn phản tố, Sơ đồ phân chia thửa đất (bản chính và bản pho to), Vi bằng số 992/2024 ngày 02/4/2024, Vi bằng số 1043/2024 ngày 05/4/2024, Đơn kiến nghị triệu tập người làm chứng tham gia phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông **Nguyễn Văn L** trình bày: Việc xác định di sản là không chính xác, việc lập di chúc của cụ **V1** trong tình trạng ốm yếu liệt nằm tại chỗ, các đương sự xác nhận cụ **V1** không biết chữ, di chúc không có chứng thực, những người làm chứng khai còn có ông **Nguyễn Vũ H4** chứng kiến nhưng ông **H4** đã chết từ năm 2005. Đề nghị HĐXX, bác yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Hữu Đ** và ghi nhận việc tặng cho của cụ **V1** và ông **L** diện tích đất 195 m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông **Nguyễn Văn L** nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L**.

[2.1] Về di sản thừa kế: Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, diện tích 425m² (gồm đất ONT 265m²; đất NTS 160m²) tại **xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định** có nguồn gốc do ông cha để lại cho vợ chồng cụ **Nguyễn Văn V1** và cụ **Nguyễn Thị V1**. Sau khi cụ **V1** ông chết năm 1958 thì cụ **Văn b** cùng các con quản lý, sử dụng đất. Ngày 19/12/1997, cụ **Văn bà** đã được **UBND huyện H**, tỉnh Nam Định cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số M196266 mang tên hộ bà Nguyễn Thị V1. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Nguyễn Thị V1 được cấp sau khi cụ Nguyễn Văn V1 đã chết nhưng đến nay các đương sự đều thống nhất xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn V1 và cụ Nguyễn Thị V1, do đó đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định hồ sơ địa chính và thực địa thì từ khi được cấp giấy chứng nhận đến nay thửa đất trên chưa có sự biến động, chỉnh lý gì về hồ sơ địa chính. Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị thửa đất là $425\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 637.500.000\text{đ}$ (Sáu trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Ngoài ra các đương sự còn khai thống nhất, cụ Nguyễn Thị V1 có tiêu chuẩn đất nông nghiệp chia chung hộ gia đình với bà Nguyễn Thị H nhưng các đương sự đều không yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp nên không xem xét.

Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị L1 thì năm 1984 cụ Nguyễn Thị V1 đã chia cho ông L là cháu đích tôn một phần đất diện tích 195m^2 có chiều ngang 13m, chiều dài 15m tại thửa đất số 18 và ông L, bà L1 đã xây nhà cấp 4, đổ sân xi măng sử dụng cho đến nay; việc tặng cho đất cụ Văn bà chỉ nói miệng nhưng con cháu trong gia đình đều biết. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L có đơn phản tố ngày 27/10/2023 yêu cầu công nhận phần đất đã được cụ Nguyễn Thị Văn t cho, tuy nhiên sau đó ông L đã có bản trình bày ý kiến ngày 08/11/2023 xác định đó chỉ là ý kiến của ông L để Tòa án xem xét chứ ông L không yêu cầu phản tố đối với ông Đ nên không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ quy định tại các Điều 463, 696 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 467, 689, 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 459, 502, 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 129 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 95, 167, 188 Luật Đất đai năm 2013 thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, được công chứng hoặc chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền và chỉ có hiệu lực tại thời điểm đăng ký theo quy định của Luật Đất đai. Xét thấy ông L, bà L1 khai việc tặng cho chỉ nói miệng, ngoài lời khai của ông L, bà L1 và các em ruột ông L (là các con của ông N1) thì không được ông Đ, bà H là các con của cụ Văn công n. Mặt khác, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đất

tranh chấp thì tuy vợ chồng ông L đã xây dựng 01 nhà ở cấp 4 diện tích 58,2m², đồ sãn xi măng trước nhà diện tích 107,5m² trên đất để sử dụng nhưng cụ Nguyễn Thị V1 vẫn đứng tên đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/1997 đối với toàn bộ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, diện tích 425m². Các công trình xây dựng của vợ chồng ông L trên đất cũng không tạo thành khuôn viên riêng biệt với phần đất còn lại của hai cụ V1, không có mốc giới giữa đất tặng cho và phần đất còn lại. Ngoài ra, ngày 11/3/2011 cụ Nguyễn Thị Văn L di chúc chia toàn bộ thửa đất số 18, diện tích 425m² cho ông Đ và bà H có sự chứng kiến của ông N1 (là bố đẻ ông L) và ông T2, ông H2, ông K là các cán bộ của xóm nhưng vợ chồng ông L không có ý kiến gì, mặc dù vợ chồng ông L vẫn ở nhà trên đất của cụ V1. Sau khi cụ V1 bà chết, vợ chồng ông L cũng không làm thủ tục đăng ký phần diện tích đất được tặng cho tại cơ quan có thẩm quyền, không có tranh chấp gì với các con của cụ V1. Chỉ sau khi ông Đ có đơn khởi kiện ngày 17/4/2023 yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị V1 thì ông L, bà L1 mới có ý kiến cho rằng đã được cụ Nguyễn Thị Văn t cho diện tích 195m² tại thửa đất số 18 từ năm 1984.

Như vậy từ các nhận định như trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định cụ Nguyễn Thị V1 đã tặng cho đất vợ chồng ông L năm 1984 nên yêu cầu của ông L, bà L1 về việc công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích 195m² đất nói miệng năm 1984 giữa cụ Nguyễn Thị V1 và ông Nguyễn Văn L là không có cơ sở chấp nhận. HĐXX xác định toàn bộ thửa đất số 18, diện tích 425m² là di sản thừa kế của hai cụ V1.

[2.2] Về di chúc của cụ Nguyễn Thị V1:

Về hình thức: Văn bản viết tay ngày 11/3/2011 có tiêu đề là “Biên bản quyền thừa kế đất ở và đất canh tác” nhưng nội dung văn bản thể hiện ý kiến của cụ V1 nhằm chuyển tài sản của mình cho các con là ông Đ và bà H nên cũng được coi là di chúc theo quy định tại Điều 646 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 624 BLDS năm 2015). Di chúc của cụ Văn bà được lập thành văn bản, tuy cụ V1 không tự viết mà nhờ người khác viết hộ nhưng khi lập di chúc có 03 người làm chứng ký xác nhận gồm ông Nguyễn Đức H2, Đinh Văn T2, Nguyễn Thế K đều là các cán bộ xóm thời điểm đó, không thuộc trường hợp không được làm chứng quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 632 BLDS năm

2015); ngoài ra di chúc trên còn có sự chứng kiến ký xác nhận của ba con cụ V1 là ông N1, ông Đ, bà H. Mặc dù cụ Nguyễn Thị Văn c điền chỉ vào bản di chúc do không biết chữ, di chúc chỉ có chữ ký của 03 người làm chứng mà không được công chứng hoặc chức thực theo quy định tại khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng khoản 3 Điều 630 BLDS năm 2015) nhưng đến nay ông Nguyễn Đức H2 và ông Đinh Văn T2 đều còn sống đã xác nhận tại thời điểm lập di chúc cụ Nguyễn Thị V1 vẫn có tinh thần minh mẫn, tỉnh táo nói chuyện được, các con của cụ V1 có mặt đều thống nhất với ý chí của cụ V1. Ông L, ông H1, bà T1, bà G cho rằng cụ Văn bà đã già yếu, bệnh nặng nằm liệt giường, không còn tỉnh táo, minh mẫn để lập di chúc nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 652, 653, 654, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 630, 631, 632, 634 BLDS năm 2015) thì di chúc lập ngày 11/3/2011 thuộc trường hợp di chúc bằng văn bản có người làm chứng và đã thể hiện đúng ý chí của cụ Nguyễn Thị V1 về việc định đoạt di sản của mình sau khi chết nên văn bản trên cũng phù hợp pháp luật về hình thức.

Về nội dung: Văn bản ngày 11/3/2011 của cụ Nguyễn Thị V1 có nội dung phân chia di sản cho các thừa kế là ông Đ và bà H rõ ràng, cụ thể phù hợp với quy định tại Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 631 BLDS năm 2015). Cụ Văn ông chết năm 1958, di sản của cụ V1 ông chưa được phân chia theo quy định pháp luật nhưng di chúc của cụ Văn b đã định đoạt toàn bộ thừa đất số 18, diện tích 425m² là tài sản chung của hai cụ vượt quá thẩm quyền định đoạt tài sản chung theo quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, văn bản có đầy đủ chữ ký của các đồng thừa kế còn lại của cụ V1 ông là ông N1, ông Đ và bà H, không có thừa kế nào phản đối. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều khai thống nhất hai cụ Văn chỉ có ba người con chung là ông N1, ông Đ và bà H; cụ V1 ông không có con riêng, con nuôi nào khác. Mặc dù ông L, bà G, bà T1, ông H1 (đều là các con của ông N1) không công nhận chữ ký của ông N1 trong bản di chúc của cụ Văn b nhưng không có ai đề nghị trưng cầu giám định chữ ký của ông N1, cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh không phải là chữ ký của ông N1. Những người làm chứng là Nguyễn Đức H2, ông Đinh Văn T2 đã ký tên trong bản di chúc đều xác nhận ông N1 có mặt chứng kiến việc cụ Văn bà lập di chúc, ông N1 đã thống nhất với ý kiến của cụ V1 và có ký tên vào bản di chúc. Bà

Nguyễn Thị S là con của ông N1 thì có lời khai xác nhận có nghe nói cụ Văn b để lại di chúc nhưng bà S không chứng kiến nên không biết nội dung, nay bà không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Như vậy nội dung văn bản của cụ Văn bà lập ngày 11/3/2011 có định đoạt cả phần di sản thừa kế của cụ V1 ông chưa được phân chia nhưng đã có sự đồng ý của tất cả các thừa kế hàng thứ nhất của cụ V1 ông nên nội dung di chúc trên là phù hợp quy định của pháp luật.

Từ các nhận định như trên xác định di chúc ngày 11/3/2011 của cụ Nguyễn Thị V1 có nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật theo quy định tại các Điều 652, 653, 654, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 630, 631, 632, 634 BLDS năm 2015) nên được coi là di chúc hợp pháp và có hiệu lực theo quy định tại Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 643 BLDS năm 2015). Do đó nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ yêu cầu chia di sản của hai cụ V1 theo văn bản của cụ Nguyễn Thị Văn 1 ngày 11/3/2011 là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về người thừa kế: Theo nội dung văn bản ngày 11/3/2011 của cụ Nguyễn Thị V1 thì cụ V1 chia thừa đất số 18, diện tích 425m² cho hai người con là ông Nguyễn Hữu Đ 213m² đất ở phía Đông, chia cho bà Nguyễn Thị H 212m² đất ở phía Tây. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H có ý kiến tặng cho ông Đ toàn bộ phần đất bà được hưởng theo di chúc của cụ Văn bà, không yêu cầu ông Đ thanh toán giá trị di sản và yêu cầu ông Đ đảm bảo về chỗ ở và chăm sóc bà đến khi qua đời; ông Đ cũng nhất trí với yêu cầu của bà H. Do đó di sản của cụ Nguyễn Văn V1 và cụ Nguyễn Thị V1 là 425m² đất (gồm đất ONT 265m²; đất NTS 160m²) tại thửa số 18, tờ bản đồ số 10 tại xóm B, xã H, huyện H đứng tên hộ bà Nguyễn Thị V1 có trị giá 637.500.000đ (Sáu trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) được chia cho ông Nguyễn Hữu Đ sử dụng toàn bộ và ông Đ nhận trách nhiệm về chỗ ở, chăm sóc cho bà Nguyễn Thị H đến khi qua đời. Do bà H không yêu cầu thanh toán giá trị di sản nên ông Đ không phải thanh toán cho bà H.

[2.4] Về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản: Các đương sự đều không đề nghị giải quyết về công sức nên HĐXX không xem xét.

[2.5] Những vấn đề liên quan đến tài sản trên đất thừa kế: Thửa đất số 18 do

bà Nguyễn Thị H đang quản lý sử dụng, trên đất có các công trình xây dựng của bà H và các công trình xây dựng của vợ chồng ông L, bà L1 nhưng tất cả công trình đều đã xuống cấp, không còn giá trị. Tại phiên toà, bà H đồng ý giao toàn bộ thửa đất bà đang quản lý cho ông Đ sử dụng và phải chịu trách nhiệm về chỗ ở cho bà đến khi qua đời. Ông L, bà L1 cho rằng tuy căn nhà cấp 4 của ông bà định giá không còn giá trị nhưng vẫn có thể sửa chữa để ở được, hiện nay ông bà không có chỗ ở nào khác, còn đi ở nhờ nhà con để trông coi hộ nên ông bà yêu cầu được giao căn nhà để sử dụng. Tuy nhiên, lời khai của ông L, bà L1 là không đúng thực tế; Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định ông L có thửa đất liền kề phía Đông và phía Bắc thửa đất của hai cụ V1 có nguồn gốc là đất của ông N1 (bố đẻ ông L) chia tách cho, hiện nay vợ chồng ông L vẫn quản lý sử dụng căn nhà trên đất của bố mẹ ông L để lại trên đất đã tách thửa cho ông L. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2023, bà L1 xác nhận vợ chồng bà đã được bố mẹ chồng (ông N1, bà S1) tặng cho đất và vợ chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận, vợ chồng bà không còn ở căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất của hai cụ V1 từ khoảng năm 2013 đến nay. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Đ, giao cho ông Đ được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 18, diện tích 425m² đứng tên bà Nguyễn Thị V1. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ có yêu cầu vợ chồng ông L, bà L1 tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng của ông bà trả đất cho ông Đ. Tại phiên toà, ông Đ và người đại diện hợp pháp của ông Đ đồng ý nhận sử dụng các công trình trên đất của ông L và bà L1. Ông Đ tự nguyện hỗ trợ cho ông L, bà L1 số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Xét thấy việc giao các công trình xây dựng trên đất đã xuống cấp không còn giá trị cho ông Đ sử dụng là phù hợp, tránh gây lãng phí, tốn kém cho các đương sự, ông Đ nhận hỗ trợ cho ông L, bà L1 20.000.000 đồng là tự nguyện nên được ghi nhận.

[2.6] Hội đồng xem xét những yêu cầu bổ sung của ông Nguyễn Văn L và Luật sư của ông L: Đơn phản tố của ông Nguyễn Văn L ngày 10/5/2024 nộp cho Tòa án. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án chỉ xem xét phần bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị. Hồ sơ vụ án thể hiện, tại cấp sơ thẩm ông L đã được Tòa án thông báo nộp tiền tạm ứng án phí yêu cầu phản tố và thông báo về việc giám định ngày 08/11/2023 nhưng ông L đã làm đơn trình bày và không nộp tiền. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã

thực hiện thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông **L** chấp hành. HĐXX không chấp nhận việc ông **L** nộp đơn phản tố trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; Đối với Vi bằng số 992/2024 ngày 02/4/2024 và Vi bằng số 1043/2024 ngày 05/4/2024. Nội dung Vi bằng theo yêu cầu của bà **Trần Thị L1** và những người tham gia lập Vi bằng gồm có: Bà **Bùi Thị N2**, bà **Nguyễn Thị T3**, ông **Nguyễn Văn T4**, bà **Trần Thị D**, ông **Nguyễn Vũ T5**. Nội dung của Vi bằng theo người yêu cầu và người tham gia lập vi bằng giống như nội dung mà những người có tên trên trình bày trong biên bản lấy lời khai và trong nội dung Bản án sơ thẩm. HĐXX xác định đây không phải là những tình tiết và chứng cứ mới nên không có căn cứ xem xét giải quyết; Đơn kiến nghị của Luật sư **T** ngày 13/6/2024 yêu cầu triệu tập người làm chứng tham gia phiên tòa. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm những người làm chứng nêu trong đơn kiến nghị đã được Tòa án tiến hành lấy lời khai và được nêu trong Bản án sơ thẩm. HĐXX không chấp nhận kiến nghị này của Luật sư.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu xác định quan hệ pháp luật, tư cách của những người tham gia tố tụng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung; Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã áp dụng qui định của Bộ luật dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX không phát hiện thấy sai sót gì. Người kháng cáo ông **Nguyễn Văn L** không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. HĐXX quyết định giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông **Nguyễn Văn L** là người cao tuổi nên không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 624, 627, 630, 631, 632, 634, 643, 659 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản

5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV. Ông Nguyễn Văn L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND-TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Mai Anh Tuấn

